Phụ lục I

PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA HIỆN ĐẠI HÓA, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 367/NQ-HĐND ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án/đơn vị xã/phường	Quyết định phê duyệt dự án	Thời gian thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2026
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	TỔNG				**101.400**
I	**CẤP TỈNH**			**284.500**	**30.728**
	Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp			284.500	30.728
1	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT số 2 Thái Nguyên	Quyết định số 974/QĐ-SXD ngày 16/11/2026	2026 - 2028	120.000	6.487
2	Trường THPT Chợ Đồn	Quyết định số 974/QĐ-SXD ngày 16/11/2026	2026 - 2028	28.500	11.000
3	Trường THCS&THPT Bình Trung	Quyết định số 974/QĐ-SXD ngày 16/11/2026	2026 - 2028	26.000	6.000
4	Trường THPT Bắc Kạn	Quyết định số 974/QĐ-SXD ngày 16/11/2026	2026 - 2029	110.000	7.241
II	**CẤP XÃ**				**70.672**
1	Phường Gia Sàng				695
2	Phường Phổ Yên				531
3	Phường Vạn Xuân				290
4	Phường Trung Thành				420
5	Phường Sông Công				1.002
6	Phường Bách Quang				328
7	Phường Phan Đình Phùng				3.447
8	Phường Linh Sơn				736
9	Phường Tích Lương				559
10	Phường Quyết Thắng				304
11	Phường Phúc Thuận				1.253
12	Phường Bắc Kạn				1.394
13	Xã Phú Bình				1.578
14	Xã Điềm Thụy				1.025
15	Xã Kha Sơn				1.412
16	Xã Đại Phúc				2.663
17	Xã Đại Từ				1.314
18	Xã Đức Lương				442
19	Xã Phú Thịnh				726
20	Xã La Bằng				1.563
21	Xã Phú Lạc				1.090
22	Xã An Khánh				429
23	Xã Quân Chu				930
24	Xã Vạn Phú				801

STT	Dự án/đơn vị xã/phường	Quyết định phê duyệt dự án	Thời gian thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2026
25	Xã Phú Xuyên				973
26	Xã Tân Thành				393
27	Xã Tân Khánh				1.236
28	Xã Đồng Hỷ				458
29	Xã Phú Lương				1.584
30	Xã Võ Tranh				1.389
31	Xã Định Hóa				4.784
32	Xã Bình Yên				1.108
33	Xã Trung Hội				1.524
34	Xã Phú Đình				653
35	Xã Bình Thành				885
36	Xã Kim Phượng				2.005
37	Xã Lam Vỹ				1.661
38	Xã Võ Nhai				433
39	Xã Quang Sơn				374
40	Xã Văn Hán				404
41	Xã Văn Lăng				444
42	Xã Hợp Thành				309
43	Xã La Hiên				2.275
44	Xã Chợ Đồn				2.160
45	Xã Chợ Rã				935
46	Xã Thanh Thịnh				515
47	Xã Dân Tiến				2.496
48	Xã Thần Sa				1.165
49	Xã Phong Quang				370
50	Xã Phủ Thông				565
51	Xã Yên Phong				2.623
52	Xã Nghĩa Tá				2.556
53	Xã Yên Thịnh				954
54	Xã Đồng Phúc				1.099
55	Xã Cường Lợi				548
56	Xã Na Rì				1.075
57	Xã Trần Phú				561
58	Xã Ngân Sơn				694
59	Xã Thượng Quan				1.035
60	Xã Hiệp Lực				761
61	Xã Ba Bể				1.774
62	Xã Phúc Lộc				962

Phụ lục II

PHÂN BỔ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE, DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 367/NQ-HĐND ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng kế hoạch năm 2026	Kế hoạch đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	*Trong đó:*			
					Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 5
1	*2*	*3 = 4 + 5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG SỐ	**68.700**	**21.700**	**47.000**				
I	**CẤP TỈNH**	**1.880**	**-**	**1.880**	**485**	**40**	**305**	**1.050**
	Sở Y tế	1.880		1.880	485	40	305	1.050
II	**CẤP XÃ**	**66.820**	**21.700**	**45.120**				
1	Phường Phan Đình Phùng	477		477				
2	Phường Quyết Thắng	421		421				
3	Phường Gia Sàng	372		372				
4	Phường Quan Triều	477		477				
5	Phường Tích Lương	482		482				
6	Phường Linh Sơn	421		421				
7	Phường Phổ Yên	366		366				
8	Phường Vạn Xuân	421		421				
9	Phường Trung Thành	421		421				
10	Xã Đại Phúc	455		455				
11	Xã Phú Lương	516		516				
12	Xã Vô Tranh	499		499				
13	Xã Phú Bình	421		421				
14	Xã Điềm Thụy	421		421				
15	Xã Kha Sơn	421		421				
16	Phường Đức Xuân	421		421				
17	Phường Bắc Kạn	443		443				
18	Phường Sông Công	310		310				
19	Phường Bách Quang	310		310				
20	Phường Phúc Thuận	443		443				
21	Xã Tân Cương	443		443				
22	Xã Định Hóa	2.593	2.039	554				
23	Xã Yên Trạch	455		455				
24	Xã Đồng Hỷ	394		394				
25	Xã Phú Xuyên	443		443				
26	Xã Đại Từ	443		443				
27	Xã Thành Công	417		417				
28	Xã Tân Khánh	421		421				
29	Xã Tân Thành	443		443				
30	Phường Bá Xuyên	316		316				
31	Xã Bằng Thành	594		594				
32	Xã Cao Minh	561		561				
33	Xã Nghiên Loan	561		561				
34	Xã Ba Bể	565		565				
35	Xã Chợ Rã	499		499				
36	Xã Đồng Phúc	599		599				
37	Xã Phủ Thông	554		554				
38	Xã Cẩm Giàng	565		565				
39	Xã Chợ Đồn	1.565	1.000	565				
40	Xã Chợ Mới	510		510				
41	Xã Na Rì	565		565				
42	Xã Phượng Tiến	4.655	4.090	565				

STT	Đơn vị	Tổng kế hoạch năm 2026	Kế hoạch đầu tư công	Kinh phí thường xuyên	*Trong đó:*			
					Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3	Dự án 5
1	*2*	*3 = 4 + 5*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
43	Xã Trung Hội	4.769	4.215	554				
44	Xã Bình Yên	532		532				
45	Xã Phú Đình	1.452	920	532				
46	Xã Trại Cau	443		443				
47	Xã Văn Hán	499		499				
48	Xã Nam Hòa	444		444				
49	Xã Võ Nhai	444		444				
50	Xã La Hiên	499		499				
51	Xã Tràng Xá	565		565				
52	Xã Dân Tiến	621		621				
53	Xã Đức Lương	444		444				
54	Xã Phú Lạc	444		444				
55	Xã Phú Thịnh	421		421				
56	Xã An Khánh	421		421				
57	Xã La Bằng	443		443				
58	Xã Vạn Phú	443		443				
59	Xã Quân Chu	443		443				
60	Xã Phong Quang	543		543				
61	Xã Phúc Lộc	543		543				
62	Xã Thượng Minh	510		510				
63	Xã Nà Phặc	510		510				
64	Xã Bằng Vân	510		510				
65	Xã Ngân Sơn	510		510				
66	Xã Thượng Quan	543		543				
67	Xã Hiệp Lực	510		510				
68	Xã Vĩnh Thông	565		565				
69	Xã Bạch Thông	561		561				
70	Xã Nam Cường	510		510				
71	Xã Quảng Bạch	554		554				
72	Xã Yên Thịnh	599		599				
73	Xã Nghĩa Tá	1.043	500	543				
74	Xã Yên Phong	571		571				
75	Xã Thanh Mai	510		510				
76	Xã Tân Kỳ	543		543				
77	Xã Thanh Thịnh	455		455				
78	Xã Yên Bình	510		510				
79	Xã Văn Lang	599		599				
80	Xã Cường Lợi	565		565				
81	Xã Trần Phú	565		565				
82	Xã Côn Minh	565		565				
83	Xã Xuân Dương	543		543				
84	Xã Lam Vỹ	4.375	3.876	499				
85	Xã Kim Phượng	4.512	4.013	499				
86	Xã Bình Thành	1.524	1.047	477				
87	Xã Hợp Thành	421		421				
88	Xã Văn Lăng	443		443				
89	Xã Quang Sơn	388		388				
90	Xã Sảng Mộc	550		550				
91	Xã Nghinh Tường	599		599				
92	Xã Thần Sa	565		565				